



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321,130,601,751	319,769,571,399
I. Tài sản tài chính	110		319,094,095,543	318,170,503,898
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	B.1	17,066,591,441	12,774,448,934
1.1. Tiền	111.1		8,521,444,157	12,774,448,934
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		8,545,147,284	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	B.3.1	2,835,955,170	2,014,991,480
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	B.3.2	292,600,000,000	296,893,117,809
7. Các khoản phải thu	117	B.5	3,017,664,107	3,471,027,363
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,017,664,107	3,471,027,363
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,017,664,107	3,471,027,363
8. Trả trước cho người bán	118		133,000,000	105,000,000
12. Các khoản phải thu khác	122	B.7	3,440,884,825	2,911,918,312
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,036,506,208	1,599,067,501
1. Tạm ứng	131	B.10	16,555,139	26,505,202
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	B.8	1,959,235,050	1,511,846,280
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	B.10	60,716,019	60,716,019
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	B.10	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,928,373,081	49,132,904,043
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6,477,540,461	6,477,540,461
2. Các khoản đầu tư	212		8,376,160,000	8,376,160,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		8,376,160,000	8,376,160,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1,898,619,539)	(1,898,619,539)
II. Tài sản cố định	220		998,523,732	1,426,087,198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	B.16	17,690,400	23,587,200
- Nguyên giá	222		18,431,251,607	18,431,251,607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18,413,561,207)	(18,407,664,407)
3. Tài sản cố định vô hình	227	B.17	980,833,332	1,402,499,998
- Nguyên giá	228		20,849,916,470	20,849,916,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19,869,083,138)	(19,447,416,472)
III. Bất động sản đầu tư	230	B.18	28,342,686,132	28,830,741,156
- Nguyên giá	231		76,868,886,130	76,868,886,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(48,526,199,998)	(48,038,144,974)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		12,109,622,756	12,398,535,228
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	B.9	166,110,000	166,110,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	B.8	543,289,103	668,008,837
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	B.10	406,215,586	570,408,324
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	B.19	10,994,008,067	10,994,008,067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		369,058,974,832	368,902,475,442



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,756,594,066	6,058,027,293
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,756,594,066	6,058,027,293
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	B.11	15,116,046	13,975,570
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	B.12	324,894,142	330,054,653
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	B.13	495,066,427	1,963,447,582
11. Phải trả người lao động	323		421,181,673	1,195,533,987
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		201,965,110	194,763,910
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	B.14	221,867,735	205,131,126
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	B.15	812,703,654	845,821,186
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,263,799,279	1,309,299,279
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		365,302,380,766	362,844,448,149
I. Vốn chủ sở hữu	410		365,302,380,766	362,844,448,149
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329,999,800,000	329,999,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết	411.1a		329,999,800,000	329,999,800,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,879,833,400	5,879,833,400
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,879,833,400	5,879,833,400
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		23,542,913,966	21,084,981,349
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		22,186,811,521	20,339,383,956
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,356,102,445	745,597,393
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		369,058,974,832	368,902,475,442

82 - C
CÔNG T
CỔ PH
ỨNG KH
HÒA BÌ
KIỂM -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	3/31/2025	01/01/2025
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		32,999,980	32,999,980
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,681,270,000	2,681,270,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,420,000,000	5,420,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		405,009,580,000	405,264,510,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		404,864,080,000	405,070,740,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		145,500,000	193,770,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		71,694,180,000	71,375,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		368,010,000	48,840,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		71,326,170,000	71,326,170,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		19,187,979,985	38,322,840,669
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		19,187,979,985	38,322,840,669
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		19,187,979,985	38,322,840,669
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		19,187,979,985	38,322,840,669

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phan Trung Kiên
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

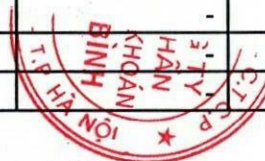
Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**Quý 1 Năm 2025**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm 2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	C.2	822,452,190	2,358,939,030	822,452,190	2,358,939,030
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		-	-	-	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		822,416,690	2,358,893,530	822,416,690	2,358,893,530
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		35,500	45,500	35,500	45,500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,039,482,042	4,305,601,943	3,039,482,042	4,305,601,943
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	C.1	81,226,601	66,905,833	81,226,601	66,905,833
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	C.2	2,929,884,717	2,436,160,953	2,929,884,717	2,436,160,953
Cộng doanh thu hoạt động	20		6,873,045,550	9,167,607,759	6,873,045,550	9,167,607,759
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	C.4	1,453,000	-	1,453,000	-
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>		-	-	-	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		1,453,000	-	1,453,000	-
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	C.4	1,209,502,701	1,202,612,916	1,209,502,701	1,202,612,916
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	C.4	43,988,277	45,030,473	43,988,277	45,030,473
Cộng chi phí hoạt động	40		1,254,943,978	1,247,643,389	1,254,943,978	1,247,643,389
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	C.3	39,032,937	18,805,479	39,032,937	18,805,479
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		39,032,937	18,805,479	39,032,937	18,805,479
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	C.5	-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động tài chính	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-



VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	C.6	2,559,859,785	2,059,204,273	2,559,859,785	2,059,204,273
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		3,097,274,724	5,879,520,076	3,097,274,724	5,879,520,076
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	C.7	2	1,661,269	2	1,661,269
8.2 Chi phí khác	72	C.8	19,894,263	96,117,859	19,894,263	96,117,859
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(19,894,261)	(94,456,590)	(19,894,261)	(94,456,590)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		3,077,380,463	5,785,063,486	3,077,380,463	5,785,063,486
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,256,416,773	3,426,215,456	2,256,416,773	3,426,215,456
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		820,963,690	2,358,848,030	820,963,690	2,358,848,030
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	C.9	619,447,845	1,157,003,597	619,447,845	1,157,003,597
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		455,255,107	685,233,991	455,255,107	685,233,991
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		164,192,738	471,769,606	164,192,738	471,769,606
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		2,457,932,618	4,628,059,889	2,457,932,618	4,628,059,889
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	C.10	74	140	74	140

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phan Trung Kiên



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNHĐịa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Mẫu số B03a-CTCK**(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý I năm 2025	Lũy kế đến quý I năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(70,300,000,000)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		78,116,116,942	-
4. Cổ tức đã nhận	04		35,500	45,500
5. Tiền lãi đã thu	05		2,398,505	83,650,403
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(54,325,651)	(44,870,105)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2,138,587,716)	(1,983,110,088)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2,212,356,744)	(1,001,303,530)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2,903,946,629	3,659,857,167
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2,025,084,958)	(1,289,825,819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,292,142,507	(575,556,472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		4,292,142,507	(575,556,472)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		12,774,448,934	15,507,366,798
Tiền	61		12,774,448,934	3,507,366,798
Các khoản tương đương tiền	62		-	12,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		17,066,591,441	14,931,810,326
Tiền	71		8,521,444,157	2,931,810,326
Các khoản tương đương tiền	72		8,545,147,284	12,000,000,000

P: 82 - C.
 CÔNG T
 CỔ PH
 CHỨNG KH
 HÒA BÌ
 KIỂM

C.T. C.P.
 H. T. Y.
 H. H. N.
 H. H. N.
 H. H. N.
 H. H. N.

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý I năm 2025	Lũy kế đến quý I năm 2024
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		32,204,927,060	14,411,380,530
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(28,585,834,700)	(12,177,691,070)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(22,732,132,969)	(17,890,474,156)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(21,820,075)	(10,932,826)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(19,134,860,684)	(15,667,717,522)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		38,322,840,669	27,323,964,480
- Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		38,322,840,669	27,323,964,480
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		38,322,840,669	27,323,964,480
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		19,187,979,985	11,656,246,958
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		19,187,979,985	11,656,246,958
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		19,187,979,985	11,656,246,958

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
CỘNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
HÒA BÌNH
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31/03/2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024	Năm 2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	329,999,800,000	-	-	-	-	329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	329,999,800,000	329,999,800,000	-	-	-	-	329,999,800,000	329,999,800,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,991,340,768	5,879,833,400	-	-	-	-	5,879,833,400	5,879,833,400
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,991,340,768	5,879,833,400	-	-	-	-	5,879,833,400	5,879,833,400
8. Lợi nhuận chưa phân phối	79,953,887,416	21,084,981,349	4,628,059,889			-	21,084,981,349	23,542,913,966
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	78,359,606,098	20,339,383,956	2,269,211,859		1,847,427,565		20,339,383,956	22,186,811,521
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	1,594,281,318	745,597,393	2,358,848,030		610,505,052		745,597,393	1,356,102,445
Tổng cộng	419,936,368,952	362,844,448,149	4,628,059,889				362,844,448,149	365,302,380,766

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phan Trung Kiên
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên

M - T
A BIN
G KH
PH
NG
12 - C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK

(Ban hành TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2025

A. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 10/04/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

Đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

+ Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào

Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 năm

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm

CO
CO
H
H
AN

- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

- Phần mềm quản lý 03 năm

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

IG T
PH
G KH
A B
IEM

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	3/31/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	8,521,444,157	12,774,448,934
Các khoản tương đương tiền	8,545,147,284	-
Cộng	17,066,591,441	12,774,448,934

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	9,065,553	60,790,761,760
Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
Cộng	9,065,553	60,790,761,760

T.C
Y
IN
OÁN
NH
T.P

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	3/31/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1,470,488,572	2,835,244,170	1,470,488,572	2,014,374,980
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,514,780	711,000	2,514,780	616,500
Cộng	1,473,003,352	2,835,955,170	1,473,003,352	2,014,991,480

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	3/31/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3-12 tháng	292,600,000,000	-	230,774,104,110	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	66,119,013,699	-
Cộng	292,600,000,000	-	296,893,117,809	-

3.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	3/31/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	5,436,160,000	-	5,436,160,000	-
Cộng	8,376,160,000	-	8,376,160,000	-

4. Các khoản cho vay

	3/31/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin	-	-	-	-
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Các khoản phải thu

	3/31/2025	01/01/2025
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3,017,664,107	3,471,027,363
<i>Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận</i>	-	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày</i>	3,017,664,107	3,471,027,363
Cộng	3,017,664,107	3,471,027,363

6. Trả trước cho người bán

	3/31/2025	01/01/2025
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	52,000,000	24,000,000
Công ty TNHH kiểm toán và định giá quốc tế	81,000,000	81,000,000
Cộng	133,000,000	105,000,000

7. Các khoản phải thu khác

	3/31/2025	01/01/2025
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	2,929,884,717	2,888,946,628
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	488,055,024	-
Các khoản phải thu khác	22,945,084	22,971,684
Cộng	3,440,884,825	2,911,918,312

8. Chi phí trả trước

	3/31/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	1,959,235,050	1,511,846,280
Chi phí thuê kênh	-	20,981,400
Chi phí bảo trì phần mềm	190,087,500	380,175,000
Phí nền tảng Oracle	707,294,542	285,638,685
Chi phí khác	1,061,853,008	825,051,195
Dài hạn	543,289,103	668,008,837
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52,247,370	9,666,663
Chi phí chứng thư số, mua tên miền web	57,873,166	8,285,890
Cài tạo văn phòng	433,168,567	650,056,284
Cộng	2,502,524,153	2,179,855,117

9. Cầm cố thế chấp ký cược ký quỹ

	3/31/2025	01/01/2025
Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	166,110,000	166,110,000
Cộng	166,110,000	166,110,000

10. Tài sản khác

	3/31/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	77,271,158	87,221,221
Tạm ứng	16,555,139	26,505,202
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	60,716,019	60,716,019
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Dài hạn	406,215,586	570,408,324
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	406,215,586	570,408,324
Cộng	483,486,744	657,629,545

11. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	3/31/2025	01/01/2025
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,655,077	708,536
Phải trả TTLK Chứng khoán	13,460,969	13,267,034
Cộng	15,116,046	13,975,570

12. Phải trả người bán

	3/31/2025	01/01/2025
Công ty CP Kỹ thuật Tong yang	218,380,000	218,380,000
Công ty CP Quốc tế Hoàng Hưng	86,343,537	86,343,537
Đối tượng khác	20,170,605	25,331,116
Cộng	324,894,142	330,054,653

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	3/31/2025	01/01/2025
Thuế TNCN	39,811,320	33,407,688
Thuế TNDN	455,255,107	1,930,039,894
Cộng	495,066,427	1,963,447,582

14. Chi phí phải trả

	3/31/2025	01/01/2025
Phải trả chi phí đường truyền, cước	53,681,251	51,932,493
Phải trả hoa hồng môi giới	250,781	2,441,500
Các chi phí phải trả khác	167,935,703	150,757,133
Cộng	221,867,735	205,131,126

2: 8
CỘ
CỔ
HỮN
HỘ
TIN K

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	3/31/2025	01/01/2025
Phải trả cổ tức, tiền mua CPPHT của Nhà đầu tư	812,703,654	845,821,186
Cộng	812,703,654	845,821,186

16. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,291,080,299	18,407,664,407
Khấu hao trong năm	-	-	5,896,800	5,896,800
Số dư tại 31/03/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,296,977,099	18,413,561,207
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2025	-	-	23,587,200	23,587,200
Số dư tại 31/03/2025	-	-	17,690,400	17,690,400

17. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2025	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2025	18,687,361,649	760,054,823	19,447,416,472
Khấu hao trong năm	412,500,000	9,166,666	421,666,666
Số dư tại 31/03/2025	19,099,861,649	769,221,489	19,869,083,138
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2025	1,375,000,001	27,499,997	1,402,499,998
Số dư tại 31/03/2025	962,500,001	18,333,331	980,833,332

18. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2025	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Số dư tại 31/03/2025	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2025	22,707,869,186	25,330,275,788	48,038,144,974
Khấu hao trong năm	488,055,024	-	488,055,024
Số dư tại 31/03/2025	23,195,924,210	25,330,275,788	48,526,199,998
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2025	28,830,741,156	-	28,830,741,156
Số dư tại 31/03/2025	28,342,686,132	-	28,342,686,132

19. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	3/31/2025	01/01/2025
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,773,057,935	5,773,057,935
Tiền lãi lũy kế	5,100,950,132	5,100,950,132
Cộng	10,994,008,067	10,994,008,067

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Các loại doanh thu

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Lãi từ các tài khoản cho vay và phải thu	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	81,226,601	81,226,601	66,905,833
Cộng	81,226,601	81,226,601	66,905,833

2. Doanh thu khác

Các loại doanh thu

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL	822,452,190	822,452,190	2,358,939,030
a) Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	822,416,690	822,416,690	2,358,893,530
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35,500	35,500	45,500
Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,039,482,042	3,039,482,042	4,305,601,943
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2,929,884,717	2,929,884,717	2,436,160,953
Cộng	6,791,818,949	6,791,818,949	9,100,701,926

3. Doanh thu tài chính

Các loại doanh thu

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Doanh thu lãi tiền gửi	39,032,937	39,032,937	18,805,479
Cộng	39,032,937	39,032,937	18,805,479

4. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,209,502,701	1,209,502,701	1,202,612,916
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	43,988,277	43,988,277	45,030,473
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,453,000	1,453,000	-
Cộng	1,254,943,978	1,254,943,978	1,247,643,389

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	-	-	-

6. Chi phí quản lý

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,518,948,704	1,518,948,704	1,591,459,044
Chi phí vật tư văn phòng	11,549,795	11,549,795	11,326,733
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-
Chi phí khấu hao	-	-	-
Thuế phí lệ phí	-	-	-



Chi phí dịch vụ mua ngoài	845,187,238	845,187,238	216,812,261
Chi phí khác	184,174,048	184,174,048	239,606,235
Cộng	2,559,859,785	2,559,859,785	2,059,204,273

7. Thu nhập khác

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Thu nhập khác	2	2	1,661,269
Cộng	2	2	1,661,269

8. Chi phí khác

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Chi phí khác	19,894,263	19,894,263	96,117,859
Cộng	19,894,263	19,894,263	96,117,859

9. Chi phí thuế TNDN

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,077,380,463	3,077,380,463	5,785,063,486
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- <i>Thu lao HĐQT</i>	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	820,999,190	820,999,190	2,358,893,530
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	35,500	35,500	45,500
- <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	820,963,690	820,963,690	2,358,848,030
Tổng thu nhập chịu thuế	2,276,275,536	2,276,275,536	3,426,169,956
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	455,255,107	455,255,107	685,233,991
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	164,192,738	164,192,738	471,769,606
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	619,447,845	619,447,845	1,157,003,597

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025		Luỹ kế đến Quý 1 năm 2024
	Quý 1	Luỹ kế đến Quý 1 năm 2025	
Tổng lợi nhuận sau thuế	2,457,932,618	2,457,932,618	4,628,059,889
Quý khen thưởng phúc lợi trích trong năm	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,457,932,618	2,457,932,618	4,628,059,889
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,980	32,999,980	32,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	74	140

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phan Trung Kiên